

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
49 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	97
50 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	98
51 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	99
52 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	100
53 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	101
54 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	103
55 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	105
56 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i> (Previous year = 100)	107
57 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Theo giá hiện hành) <i>Investment</i> <i>as percentage of GRDP by types of ownership and by kind of economic activity (At</i> <i>current prices)</i>	109
58 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 1988 đến 2020 <i>Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2020</i>	111
59 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity</i> <i>(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2020)</i>	112

Biểu Table	Trang Page
60 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2020)</i>	114
61 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2020 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2020 by kinds of economic activity</i>	115
62 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép năm 2020 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2020 by some main counterparts</i>	117
63 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	118
64 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in year of households</i>	119
65 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn <i>Average dwelling area per capita by residence</i>	120

MỘT SỐ NÉT VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2020

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2020 giá hiện hành đạt 18.779,2 tỷ đồng, tăng 6,39% so với năm 2019. Trong đó, khu vực Nhà nước đạt 4.369,4 tỷ đồng, chiếm 23,27% tổng vốn và giảm 14,42% so với năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 13.883,1 tỷ đồng, chiếm 73,93% tổng vốn và tăng 12,71%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 526,7 tỷ đồng, chiếm 2,80% tổng vốn và tăng 130,42%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, năm 2020 có 02 dự án FDI được cấp phép mới với tổng số vốn đăng ký là 17,95 triệu USD. So với năm 2019, dự án cấp phép mới không tăng, nhưng tổng số vốn đăng ký của các dự án tăng 6,44 triệu USD.

Tính chung, tổng số dự án nước ngoài được cấp phép còn hiệu lực đến 31/12/2020 là 22 dự án với tổng số vốn đăng ký 201,99 triệu USD. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thu hút đầu tư nước ngoài lớn nhất: 16 dự án (chiếm 72,73% tổng số dự án) với tổng vốn đăng ký 176,88 triệu USD (chiếm 87,57% tổng vốn đăng ký). Trong các quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại tỉnh, Đài Loan là nhà đầu tư nhiều dự án nhất với 07 dự án (chiếm 31,82%); tiếp đến là Singapore (04 dự án), Hàn Quốc (02 dự án), Úc (02 dự án),...

Năm 2020, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 1,58 triệu m², tăng 7,09% so với năm 2019, trong đó chủ yếu là diện tích nhà ở riêng lẻ.

INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2020

Realized social investment capital at current prices in 2020 reached 18,779.2 billion dongs, up 6.39% compared to 2019. Of which, the state capital region 4,369.4 billion dongs, accounting for 23.27% and down 14.42% compared to the last year; Non-state sector 13,883.1 billion dongs, accounting for 73.93% and up 12.71%; regional foreign invested 526.7 billion dongs, accounting for 2.80% and up 130.42%.

Attracting foreign direct investment, in 2020, there are 02 new licensed projects with registered capital of 17.95 million USD. The number of projects equaled to the last year, the registered capital increased 10.66 million USD compared to 2019.

Overall, the total number of foreign projects licensed valid until 31/12/2020 is 22 projects with a total registered capital of 201.99 million USD; including, processing industry, manufacturing attracted the largest foreign investor 16 projects (accounted for 72.73% of the total number of projects) with total registered capital of 176.88 million USD (accounted for 87.57% of total registered capital). In countries and territories with the joint investment projects in the province, Taiwan investor have many projects that best with 07 projects (accounted for 31.82%); followed by Singapore (04 projects), Korea (02 projects), Australia (02 projects),...

In 2020, floor area of completed housing construction reached 1.58 million m², up 7.09% compared to 2019, which is mainly individual housing area.

49 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** *Investment at current prices*

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dong*

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	12.677.836	16.670.744	17.647.227	17.651.349	18.779.180
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	2.804.444	3.097.112	533.160	296.722	274.329
Địa phương - <i>Local</i>	9.873.392	13.573.632	17.114.067	17.354.627	18.504.851
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	10.954.336	15.038.360	14.595.088	13.685.610	15.474.605
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	1.015.649	657.057	1.139.546	1.186.607	1.663.618
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	485.845	390.756	634.161	1.506.968	1.444.182
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working capital</i>	112.832	257.337	1.149.106	1.216.092	104.796
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	109.174	327.234	129.326	56.072	91.979
Phân theo nguồn vốn <i>By capital resource</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	4.776.873	6.070.534	4.038.949	5.105.404	4.369.363
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State</i>	1.937.705	2.845.632	3.324.839	3.401.985	3.484.928
Vốn vay - <i>Loan</i>	2.731.562	2.940.410	463.773	389.477	538.527
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước	65.556	229.244	4.846	63.565	81.515
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	42.050	55.248	245.491	1.250.377	264.393
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	7.883.656	10.390.268	13.392.636	12.317.364	13.883.120
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>	2.835.519	3.293.231	3.477.304	3.787.800	2.638.910
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	5.048.137	7.097.037	9.915.332	8.529.564	11.244.210
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	17.307	209.942	215.642	228.581	526.697
Nguồn vốn khác - Others	-	-	-	-	-

50 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	22,12	18,58	3,02	1,68	1,46
Địa phương - Local	77,88	81,42	96,98	98,32	98,54
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XD CB - Investment outlays	86,41	90,21	82,70	77,53	82,40
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	8,01	3,94	6,46	6,72	8,86
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	3,83	2,34	3,59	8,54	7,69
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	0,89	1,54	6,51	6,89	0,56
Vốn đầu tư khác - Others	0,86	1,96	0,73	0,32	0,49
Phân theo nguồn vốn By capital resource					
Vốn khu vực Nhà nước - State	37,68	36,41	22,89	28,92	23,27
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	15,28	17,07	18,84	19,27	18,56
Vốn vay - Loan	21,55	17,64	2,63	2,21	2,87
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước	0,52	1,38	0,03	0,36	0,43
Vốn huy động khác - Others	0,33	0,33	1,39	7,08	1,41
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	62,18	62,33	75,89	69,78	73,93
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	22,37	19,75	19,70	21,46	14,05
Vốn của dân cư - Capital of households	39,82	42,57	56,19	48,32	59,88
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	0,14	1,26	1,22	1,29	2,80
Nguồn vốn khác - Others	-	-	-	-	-

51 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010**

Investment at constant 2010 prices

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	10.076.970	12.128.939	13.508.192	13.591.539	13.742.604
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	2.229.111	2.253.332	408.107	228.476	200.754
Địa phương - Local	7.847.859	9.875.607	13.100.085	13.363.063	13.541.850
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XD CB - Investment outlays	8.707.047	10.941.283	11.171.912	10.537.921	11.324.316
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	807.288	478.048	872.273	913.687	1.217.436
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	386.174	284.298	485.423	1.160.365	1.056.852
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	89.684	187.228	879.591	936.391	76.690
Vốn đầu tư khác - Others	86.777	238.082	98.993	43.175	67.310
Phân theo nguồn vốn By capital resource					
Vốn khu vực Nhà nước - State	3.796.895	4.416.672	3.091.613	3.931.161	3.197.500
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	1.540.184	2.070.365	2.544.998	2.619.529	2.550.270
Vốn vay - Loan	2.171.181	2.139.322	351.168	299.897	394.094
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước	52.107	166.789	3.709	48.945	59.653
Vốn huy động khác - Others	33.423	40.196	191.738	962.790	193.483
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	6.266.319	7.559.522	10.251.514	9.484.371	10.159.667
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	2.253.811	2.396.020	2.661.754	2.916.607	1.931.154
Vốn của dân cư - Capital of households	4.012.509	5.163.502	7.589.760	6.567.764	8.228.513
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	13.756	152.745	165.065	176.007	385.437
Nguồn vốn khác - Others	-	-	-	-	-

52 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 (Năm tra cứu = 100)
Index of investment at constant 2010 prices
(Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	111,06	103,69	111,37	100,62	101,11
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	119,35	114,31	18,11	55,98	87,87
Địa phương - Local	108,92	101,53	132,65	102,01	101,34
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	112,40	110,30	102,11	94,33	107,46
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	101,05	45,48	182,47	104,75	133,24
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	106,59	61,57	170,74	239,04	91,08
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	110,96	141,01	469,80	106,46	8,19
Vốn đầu tư khác - Others	102,38	179,99	41,58	43,61	155,90
Phân theo nguồn vốn By capital resource					
Vốn khu vực Nhà nước - State	120,44	123,26	70,00	127,16	81,34
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	74,24	128,44	122,93	102,93	97,36
Vốn vay - Loan	218,61	113,96	16,41	85,40	131,41
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước	100,17	255,66	2,22	1319,63	121,88
Vốn huy động khác - Others	102,07	140,28	477,01	502,14	20,10
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	106,30	93,50	135,61	92,52	107,12
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	114,78	90,68	111,09	109,57	66,21
Vốn của dân cư - Capital of households	102,07	94,87	146,99	86,53	125,29
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	53,41	522,61	108,07	106,63	218,99
Nguồn vốn khác - Others	-	-	-	-	-

53 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** **phân theo ngành kinh tế**

Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	12.677.836	16.670.744	17.647.227	17.651.349	18.779.180
(Phân theo ngành kinh tế cấp 1, VSIC 2018) (By first industrial activity, VSIC 2018)					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	764.783	995.150	1.439.038	1.151.707	1.160.265
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	39.119	18.520	31.792	32.234	19.738
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2.407.881	3.093.500	1.508.411	1.508.272	2.493.589
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	79.870	165.200	68.412	72.855	74.923
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	187.632	291.450	41.514	109.091	171.740
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	70.689	68.740	191.581	238.923	306.891
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	755.868	792.150	1.895.126	1.877.274	437.554
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2.838.450	3.884.500	1.877.259	1.753.329	1.491.565
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	19.444	68.420	251.274	122.106	153.835
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	40.105	25.100	49.656	73.614	80.685
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	18.370	8.540	7.962	20.172	61
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	72.870	75.500	25.969	18.796	84.891

53 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	68.368	41.500	41.940	87.947	290.073
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	11.074	9.120	71.244	143.410	119.814
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	187.184	272.422	379.839	731.802	322.217
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	533.737	792.190	747.088	1.144.051	465.115
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	60.854	91.414	546.515	497.021	186.268
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	153.402	155.410	196.611	274.026	90.244
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	46.500	48.280	73.403	23.983	52.323
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	4.321.636	5.773.638	8.202.593	7.770.736	10.777.389
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-	-

54 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
(Phân theo ngành kinh tế cấp 1, VSIC 2018) (By first industrial activity, VSIC 2018)					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6,03	5,97	8,15	6,52	6,18
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,31	0,11	0,18	0,18	0,11
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	18,99	18,56	8,55	8,54	13,28
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,63	0,99	0,39	0,41	0,40
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1,48	1,75	0,24	0,62	0,91
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	0,56	0,41	1,09	1,35	1,63
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5,96	4,75	10,74	10,64	2,33
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	22,39	23,30	10,64	9,93	7,94
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,15	0,41	1,42	0,69	0,82
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,32	0,15	0,28	0,42	0,43
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,14	0,05	0,05	0,11	0,00
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,57	0,45	0,15	0,11	0,45

54 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Structure of investment at current prices*
by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,54	0,25	0,24	0,50	1,54
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,09	0,05	0,40	0,81	0,64
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	1,48	1,63	2,15	4,15	1,72
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	4,21	4,75	4,23	6,48	2,48
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,48	0,55	3,10	2,82	0,99
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1,21	0,93	1,11	1,55	0,48
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,37	0,29	0,42	0,14	0,28
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	34,09	34,63	46,48	44,02	57,39
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-	-

55 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	10.076.970	12.128.939	13.508.192	13.591.539	13.742.604
(Phân ngành kinh tế cấp I, VSIC 2007) (By first industrial activity, VSIC 2007)					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	607.887	920.912	1.101.522	886.814	849.084
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	31.095	22.163	24.335	24.820	14.444
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.913.903	1.041.738	1.154.624	1.161.761	1.824.808
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	63.485	76.206	52.366	56.098	54.829
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	149.139	179.607	31.777	84.000	125.679
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	56.187	52.783	146.647	183.971	224.583
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	600.801	155.408	1.450.637	1.445.501	320.202
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2.256.140	3.285.029	1.436.962	1.349.987	1.091.527
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	15.455	46.978	192.339	94.022	112.576
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	31.877	41.008	38.010	56.683	59.045
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	14.601	1.874	6.094	15.532	45
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	57.921	76.848	19.878	14.473	62.123

55 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Investment at constant 2010 prices*
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2017	2018	2019	2020
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	54.342	51.231	32.103	67.719	212.275
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	8.802	7.388	54.534	110.425	87.680
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	148.783	1.044.416	290.750	563.488	235.798
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	424.241	508.758	571.864	880.919	340.371
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	48.370	57.495	418.334	382.706	136.311
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	121.931	145.641	150.497	211.000	66.041
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	36.960	36.897	56.187	18.467	38.290
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	3.435.050	4.376.559	6.278.732	5.983.153	7.886.893
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-	-

56 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Năm trước = 100)
*Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	111,06	103,69	111,37	100,62	101,11
(Phân ngành kinh tế cấp I, VSIC 2007) (By first industrial activity, VSIC 2007)					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	114,79	126,17	119,61	80,51	95,75
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	192,73	64,15	109,80	101,99	58,20
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	123,17	41,18	110,84	100,62	157,07
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	111,09	110,63	68,72	107,13	97,74
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	111,33	104,78	17,69	264,34	149,62
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	55,37	99,25	277,83	125,45	122,08
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	59,00	26,71	933,44	99,65	22,15
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	105,80	118,07	43,74	93,95	80,85
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	151,86	102,98	409,42	48,88	119,73
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	103,16	185,22	92,69	149,13	104,17
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	548,77	80,08	325,19	254,87	0,29
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	101,93	104,28	25,87	72,81	429,23

56 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Năm trước = 100)
 (Cont.) *Index of investment at constant 2010 prices*
by kinds of economic activity (Previous year = 100)

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2017	2018	2019	2020
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	143,44	104,95	62,66	210,94	313,46
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	163,68	105,26	738,14	202,49	79,40
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	49,43	663,87	27,84	193,80	41,85
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	111,02	92,04	112,40	154,04	38,64
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	49,02	95,29	727,60	91,48	35,62
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	156,29	111,73	103,33	140,20	31,30
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	99,88	86,00	152,28	32,87	207,34
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	137,98	121,49	143,46	95,29	131,82
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-	-

57 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Theo giá hiện hành)
Investment as percentage of GRDP by types of ownership and by kind of economic activity (At current prices)

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	22,16	24,41	23,21	21,45	21,70
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	8,35	8,89	5,31	6,20	5,05
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	13,78	15,22	17,61	14,97	16,04
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	0,03	0,31	0,28	0,28	0,61
Phân theo ngành kinh tế By kind of economic activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	1,34	1,46	1,89	1,40	1,34
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	0,07	0,03	0,04	0,04	0,02
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	4,21	4,53	1,98	1,83	2,88
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	0,14	0,24	0,09	0,09	0,09
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	0,33	0,43	0,05	0,13	0,20
F. Xây dựng - Construction	0,12	0,10	0,25	0,29	0,35
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1,32	1,16	2,49	2,28	0,51
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	4,96	5,69	2,47	2,13	1,72
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	0,03	0,10	0,33	0,15	0,18

57 (Tiếp theo) **Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn
so với tổng sản phẩm trên địa bàn
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
(Theo giá hiện hành)
(Cont.) *Investment as percentage of GRDP by types of ownership
and by kind of economic activity (At current prices)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,07	0,04	0,07	0,09	0,09
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,03	0,01	0,01	0,02	0,00
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,13	0,11	0,03	0,02	0,10
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,12	0,06	0,06	0,11	0,34
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,02	0,01	0,09	0,17	0,14
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	0,33	0,40	0,50	0,89	0,37
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	0,93	1,16	0,98	1,39	0,54
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,11	0,13	0,72	0,60	0,22
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,27	0,23	0,26	0,33	0,10
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,08	0,07	0,10	0,03	0,06
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	7,55	8,45	10,79	9,44	12,45
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-	-	-

58 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 1988 đến 2020

Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2020

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	44	291,32	127,89
1988	-	-	-
1989	-	-	-
1990	-	-	-
1991	1	0,30	-
1992	-	-	-
1993	-	-	-
1994	1	3,85	-
1995	-	-	-
1996	4	4,80	-
1997	-	-	-
1998	-	-	-
1999	-	-	-
2000	-	-	-
2001	2	6,20	-
2002	-	-	-
2003	3	2,28	0,58
2004	-	-	-
2005	1	0,30	0,30
2006	1	2,00	2,00
2007	7	49,60	44,64
2008	6	16,35	15,53
2009	2	0,28	0,27
2010	1	0,15	0,28
2011	2	24,89	0,34
2012	-	-	-
2013	-	14,71	12,31
2014	1	24,69	22,06
2015	1	33,00	-
2016	2	28,45	-
2017	4	49,01	8,77
2018	1	1,00	0,23
2019	2	11,51	6,12
2020	2	17,95	14,46

59 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020)
*Foreign direct investment projects licensed
by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2020)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	22	201,99	193,14
(Phân ngành kinh tế cấp I, VSIC 2007) (<i>By first industrial activity, VSIC 2007</i>)			
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2	23,90	23,90
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	16	176,88	168,03
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2	0,01	0,01
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1	0,19	0,19
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-	-

59 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế**
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020)
(Cont.) *Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity*
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2020)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-	-
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1	1,01	1,01
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-	-
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-	-

**60 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu**
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020)
*Foreign direct investment projects licensed by main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2020)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	22	201,99
<i>(Các đối tác chủ yếu)</i>		
Trung Quốc - <i>China</i>	1	4,74
Hàn Quốc - <i>Korea Rep.of</i>	2	1,20
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	7	70,93
Nhật Bản - <i>Japan</i>	1	-
Mỹ - <i>United States</i>	1	13,47
Pháp - <i>France</i>	1	7,11
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	4	37,68
Thái Lan - <i>Thailand</i>	1	4,40
Úc - <i>Australia</i>	2	52,50
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	1	0,01
Đức - <i>Germany</i>	1	9,95

61 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
năm 2020 phân theo ngành kinh tế
*Foreign direct investment projects licensed in 2020
by kinds of economic activity*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2	17,95
(Phân ngành kinh tế cấp I, VSIC 2007) (<i>By first industrial activity, VSIC 2007</i>)		
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1	9,95
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-

61 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2020 phân theo ngành kinh tế (Cont.)**
Foreign direct investment projects licensed in 2020 by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1	8,00
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organization and bodies</i>	-	-

62 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép năm 2020
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
*Foreign direct investment projects licensed in 2020
by some main counterparts*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2	17,95
<i>(Các đối tác chủ yếu)</i>		
Trung Quốc - <i>China</i>	-	-
Hàn Quốc - <i>Korea Rep. of</i>	-	-
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	-	-
Nhật Bản - <i>Japan</i>	-	-
Mỹ - <i>United States</i>	-	-
Pháp - <i>France</i>	-	-
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	1	8,00
Thái Lan - <i>Thailand</i>	-	-
Ấn Độ - <i>India</i>	-	-
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	-	-
Hung-ga-ry - <i>Hungary</i>	-	-
Úc - <i>Australia</i>	-	-
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	-	-
Nga - <i>Russia</i>	-	9,95
Đức - <i>Germany</i>	1	

63 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm
phân theo loại nhà
*Area of housing floors constructed in the year
by types of house*

	Đơn vị tính - Unit: m ²				
	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1.891.076	2.204.432	1.478.311	1.473.457	1.577.939
Nhà ở chung cư - Apartment					
Nhà chung cư dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 4-8 tầng <i>4 - 8 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 9-25 tầng <i>9 - 25 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên <i>Over 26 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - Private house	1.891.076	2.204.432	1.478.311	1.473.457	1.577.939
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	1.881.656	2.195.232	1.478.311	1.472.999	1.577.459
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over 4 floors</i>	1.920	3.360	-	458	480
Nhà biệt thự <i>Villa</i>	7.500	5.840	-	-	-

64 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self-built houses completed in year of households

	2015	2017	2018	2019	2020
	M ²				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.891.076	2.204.432	1.478.311	1.473.457	1.577.939
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	1.881.656	2.195.232	1.478.311	1.472.999	1.577.459
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	259.631	352.845	863.592	909.779	982.560
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	1.301.990	1.441.267	537.397	519.249	550.400
Nhà thiếu kiên cố - <i>Unstable</i>	203.725	306.301	77.322	35.562	36.200
Nhà khác - <i>Others</i>	116.310	94.819	-	8.409	8.299
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	1920	3360	-	458	480
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	7.500	5.840	-	-	-
	Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	99,50	99,51	99,58	100,00	99,97
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	13,73	15,68	16,01	58,42	61,74
Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	68,85	66,51	65,38	36,35	35,24
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	10,77	13,31	13,89	5,23	2,41
Nhà khác - <i>Others</i>	6,15	4,01	4,30	-	0,57
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	0,10	0,11	0,15	-	0,03
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	0,40	0,38	0,26	-	-

65 Diện tích nhà ở bình quân đầu người
phân theo thành thị, nông thôn
Average dwelling area per capita by residence

Đơn vị tính - Unit: m^2

Chung
Total

		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2010	15,92	16,43	15,80
2012	16,53	17,95	16,25
2014	19,01	19,60	18,86
2016	20,56	25,62	19,37
2018	22,20	28,63	19,95
2019	21,89	23,19	21,58
2020	22,20	23,92	21,79

